

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG TRÔM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 01-12-2020

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Ngọc Ánh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Trần Ngọc Diệu

2. Ông Lê Văn Cảnh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Như Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 11 và 01 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 319/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 209/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trương Thị Si N**, sinh năm: 1989.

Địa chỉ: ấp X, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Anh **Phan Văn T**, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Ấp 11, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, chị N, anh T vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt, Nguyên đơn là chị Trương Thị Si N trình bày:*

Chị và anh Phan Văn T tự nguyện tìm hiểu, được gia đình hai bên thừa nhận, tổ chức cưới hỏi và về chung sống với nhau vào năm 2008. Đến ngày 06/5/2011, chị và anh T được Ủy ban nhân dân xã Tân Hào, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Ban đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2012 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, không hiểu ý nhau, thường hay cãi vã, chị đã bỏ về nhà mẹ ruột sống từ năm 2012 cho đến nay, không có thời gian đoàn tụ. Hiện tại, tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin ly hôn anh T.

Trong thời gian chung sống, chị và anh T có 01 người con chung là Phan Thị Diễm Hằng, sinh ngày 06/5/2009, hiện con đang sống chung với chị. Chị có yêu cầu trực tiếp nuôi con cho đến khi con đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị khai quá trình chung sống, chị và anh T không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị đang sống ở xa, điều kiện đi lại khó khăn nên chị không thể trực tiếp tham gia phiên tòa. Vì vậy, chị có yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt chị với các yêu cầu như trên.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã thông báo và tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh T đều vắng mặt không lý do.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến về tố tụng và về nội dung:*

*Về tố tụng:*

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về nội dung:* Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trương Thị Si N đối với anh Phan Văn T.

- Về con chung: Chị N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phan Thị Diễm Hằng, sinh ngày 06/5/2009. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn là chị Trương Thị Si N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn với bị đơn là anh Phan Văn T. Anh T hiện đang cư trú tại ấp 11, xã Tân Hào, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Chị N có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt; anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị N, anh T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Si N và anh Phan Văn T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên quan hệ hôn nhân anh chị là hợp pháp, được pháp luật tôn trọng, bảo vệ. Chị N cho rằng trong thời gian chung sống, chị và anh T phát sinh mâu thuẫn do anh chị không hiểu ý nhau, tính tình không hợp nhau, thường hay cãi vã và đã không sống chung với nhau đến nay hơn 8 năm, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên chị xin ly hôn với anh T.

Qua xác minh, mẹ ruột của anh T là bà Võ Thị X cho biết: Sau khi cưới nhau, chị N và anh T lên thành phố làm ăn, sinh sống, trong cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau nhưng nguyên nhân gì thì bà không rõ. Sau đó chị N mang quần áo và đưa con về nhà cha mẹ ruột ở Sóc Trăng sống đến nay không quay lại sống với anh T. Bà có khuyên anh T qua đó tìm thăm vợ con xem sao nhưng anh T không chịu đi, do đó lâu ngày mà tình cảm vợ chồng phai nhạt dẫn đến việc chị N xin ly hôn với anh T. Con chung của chị N và anh T hiện do chị N nuôi dưỡng. Theo bà, Tòa án nên giải quyết cho chị N và anh T được ly hôn để mỗi người có cuộc sống riêng vì khả năng đoàn tụ là không có.

Sau khi thụ lý yêu cầu khởi kiện của chị N, Tòa án đã tiến hành thông báo cho anh T tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mục đích hòa giải cho chị N và anh T đoàn tụ nhưng anh T vắng mặt, không có ý kiến, coi như anh T bỏ mặt, không có thiện chí đoàn tụ với chị N.

Như vậy, tình trạng hôn nhân của chị N và anh T đã trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh T và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị N khai chị và anh T sống với nhau có 01 người con chung là Phan Thị Diễm Hằng, sinh ngày 06/5/2009, đang sống chung với chị N. Để đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống của cháu Hằng, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Hằng cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Hằng - được sống với chị N sau khi cha mẹ cháu ly hôn.

Theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình thì sau khi ly hôn “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con” nhưng chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Nếu sau này, chị N có yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình chung sống với anh T, chị N khai chị và anh T không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này chị N, anh T có tranh chấp về tài sản chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: Chị N khai chị và anh T không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 147, Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Si N. Chị Trương Thị Si N được ly hôn với anh Phan Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung là Phan Thị Diễm Hằng, sinh ngày 06/5/2009 cho chị Trương Thị Si N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị N khai chị và anh T không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này chị N, anh T có tranh chấp về tài sản chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

4. Về nợ chung: Chị N khai chị và anh T không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Trương Thị Si N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0002468 ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Chị N đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- UBND xã T;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Phạm Ngọc Ánh**